TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 1 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.008.792.676.352**	**959.171.255.723**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**110.268.112.634**	**76.221.771.137**
111	1. Tiền		30.268.112.634	76.221.771.137
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**611.934.705.323**	**630.226.251.276**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	451.064.158.588	475.799.115.551
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		84.646.654.244	84.661.120.715
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	105.923.350.431	99.465.472.950
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.699.457.940)	(29.699.457.940)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**286.589.858.395**	**251.297.746.705**
141	1. Hàng tồn kho		304.084.169.355	268.792.057.665
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.494.310.960)	(17.494.310.960)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		-	**1.425.486.605**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.425.486.605
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**33.027.206.466**	**34.392.845.751**
220	**II. Tài sản cố định**		**28.408.938.117**	**27.619.929.447**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.943.156.578	10.847.539.409
222	*- Nguyên giá*		*66.096.664.619*	*63.879.255.529*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(54.153.508.041)*	*(53.031.716.120)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.465.781.539	16.772.390.038
228	*- Nguyên giá*		*24.336.888.039*	*24.336.888.039*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(7.871.106.500)*	*(7.564.498.001)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	11	-	-
231	- Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**2.170.909.090**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.170.909.090
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**4.321.208.008**	**4.321.208.008**
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.321.208.008	4.321.208.008
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**297.060.341**	**280.799.206**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	297.060.341	280.799.206
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.041.819.882.818**	**993.564.101.474**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**441.302.859.635**	**410.906.379.481**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**441.302.859.635**	**410.906.379.481**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	105.622.925.400	77.593.362.807
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.070.451.256	4.070.910.872
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.849.755.485	8.876.486.512
314	4. Phải trả người lao động		21.617.618.646	37.171.227.468
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	201.336.225.939	182.380.256.237
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	10.884.788.977	10.884.788.977
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	61.884.791.384	55.262.559.139
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	26.068.284.978	27.040.412.789
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.968.017.570	7.626.374.680
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**600.517.023.183**	**582.657.721.993**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**600.517.023.183**	**582.657.721.993**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		428.400.340.000	428.400.340.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*428.400.340.000*	*428.400.340.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.431.539.341	105.572.238.151
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*105.572.238.151*	*4.915.897.124*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*17.859.301.190*	*100.656.341.027*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.041.819.882.818**	**993.564.101.474**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Hồng Quân	Nguyễn Văn Nam	Dương Quốc Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ Này VND	Kỳ Trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**268.873.956.191**	**183.295.112.436**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**268.873.956.191**	**183.295.112.436**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	22	**242.611.844.939**	**161.812.160.983**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**26.262.111.252**	**21.482.951.453**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	702.206.226	6.744.801.735
22	6. Chi phí tài chính	24	279.558.196	1.884.857.396
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*1.852.384.153*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.291.549.365	7.501.321.479
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.393.209.917**	**18.841.574.313**
31	9. Thu nhập khác	26	5.952.409.917	4.980.680.944
32	10. Chi phí khác	27	46.492.176	-
40	**11. Lợi nhuận khác**		**5.905.917.741**	**4.980.680.944**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**22.299.127.658**	**23.822.255.257**
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.439.826.468	3.590.990.711
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**17.859.301.190**	**20.231.264.546**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Hồng Quân	Nguyễn Văn Nam	Dương Quốc Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1/2017

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ Này VND	Kỳ Trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		317.337.000.000	215.529.731.347
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(150.602.333.974)	(120.705.713.334)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(53.771.476.547)	(38.397.270.943)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(2.298.751.512)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.331.997.357)	(8.673.528.596)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.387.800.085	147.251.933.749
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87.567.962.312)	(106.257.269.784)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*35.451.029.895*	*86.449.130.927*
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.961.550.000)	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(445.200.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		702.206.226	6.220.891.454
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(1.259.343.774)*	*5.775.691.454*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	72.784.758.524
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(89.080.828.889)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.834.120)	(36.976.677.850)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(21.834.120)*	*(53.272.748.215)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**34.169.852.001**	**38.952.074.166**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**76.221.771.137**	50.419.800.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(123.510.504)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**110.268.112.634**	**89.371.874.931**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Hồng Quân	Nguyễn Văn Nam	Dương Quốc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 382.510.840.000 đồng; tương đương 38.251.084 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Công ty tiếp tục đầu tư vào ba công ty con tại Tanzania, Cambodia và Myanmar nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 9 Công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong tỷ trọng doanh thu nhóm dịch vụ thương mại cung cấp vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.

Cấu trúc doanh nghiệp / tập đoàn

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam

4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng (tổng hợp/hợp nhất)

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ trọng yếu có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

2.9.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9.2 Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.9.3 Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.9.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

- Các tài sản khác	X - Y năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	09 - 50 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Vật kiến trúc	06 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	427.322.455	471.140.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.840.790.179	75.750.630.262
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	-
	110.268.112.634	**76.221.771.137**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura,	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo,	99,30%	99,30%	Thi công lắp đặt công
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm -	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana,	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane,	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Viễn thông Quân đội		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	146.290.731.658	190.318.942.886
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	38.471.735.423	33.296.778.423
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	10.415.740.500	10.415.740.500
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	89.072.841.896	80.066.812.602
Phải thu khách hàng là công ty con		
- Viettel Construction Tanzania	38.113.541.755	38.113.541.755
- Viettel Construction Mozambique	2.747.528.096	-
- Viettel Construction Peru	4.869.081.900	6.744.555.900
- Viettel Construction Cambodia	7.150.916.772	7.150.916.772
- Viettel Construction Myanmar	405.789.602	986.070.975
Các khoản phải thu khách hàng khác	113.526.250.986	108.705.755.738
	451.064.158.588	**475.799.115.551**

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

	VND	VND	VND	VND
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	99.552.880.505		92.844.225.009	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000		150.000.000	
Các khoản phải thu khác	6.220.469.926		6.471.247.941	
Trong đó:				
	105.923.350.431	**-**	**99.465.472.950**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.377.396.464	(17.494.310.960)	42.849.000.907	(17.494.310.960)
Công cụ, dụng cụ	124.598.636		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	223.992.192.371		206.614.630.129	
Hàng gửi đi bán(*)	28.589.981.884		19.328.426.629	
	304.084.169.355	**(17.494.310.960)**	**268.792.057.665**	**(17.494.310.960)**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**11.305.165.421**	**22.056.223.610**	**899.366.864**	**63.879.255.529**
Số tăng trong kỳ	-	-	46.500.000	2.217.409.090
- Mua trong kỳ	*-*	*-*	*46.500.000*	*2.217.409.090*
Số dư cuối kỳ	**11.305.165.421**	**22.056.223.610**	**945.866.864**	**66.096.664.619**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**2.955.501.360**	**19.823.344.930**	**634.370.196**	**53.031.716.120**
Số tăng trong kỳ	187.083.576	690.847.588	62.951.667	1.121.791.921
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*187.083.576*	*690.847.588*	*62.951.667*	*1.121.791.921*
Số cuối kỳ	**3.142.584.936**	**20.514.192.518**	**697.321.863**	**54.153.508.041**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.349.664.061	2.232.878.680	264.996.668	10.847.539.409
Tại ngày cuối kỳ	**8.162.580.485**	**1.542.031.092**	**248.545.001**	**11.943.156.578**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau: 24.336.888.039

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn tổng nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2017 là 7.871.106.500 VND, trong đó số khấu hao trong Q1/2017 là 306.608.499 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; tổng nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2016 là 26.885.792.817 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	70.000.000	70.000.000
Công cụ dụng cụ	227.060.341	210.799.206
	297.060.341	**280.799.206**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Tư vấn Xây dựng APTCO Việt Nam	2.089.395.000	707.077.800	707.077.800	707.077.800
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ An Phát	4.409.471.254	4.409.471.254	2.826.580.298	2.826.580.298
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Dịch vụ Hanco	460.295.831	460.295.831	524.916.449	524.916.449
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch vụ Ngọc Linh	1.084.157.029	1.084.157.029	1.084.157.029	1.084.157.029
- Công ty TNHH cơ khí chính xác Thăng Long	970.509.505	970.509.505	848.323.265	848.323.265
- Phải trả các đối tượng khác	96.609.096.781	47.818.705.409	71.602.307.966	71.602.307.966
	105.622.925.400	**47.818.705.409**	**77.593.362.807**	**77.593.362.807**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	1.125.650.112	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.439.826.468	8.304.701.922
Thuế thu nhập cá nhân	1.284.278.905	571.784.590
	6.849.755.485	**8.876.486.512**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	6.824.860.400	2.973.577.426
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	194.386.839.194	179.406.678.811
Chi phí phải trả khác	124.526.345	

	201.336.225.939	**182.380.256.237**

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	10.884.788.977	10.884.788.977
	10.884.788.977	**10.884.788.977**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	5.382.165.593	4.483.968.675
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	874.100.895	874.100.895
Các khoản phải trả khác	55.628.524.896	49.904.489.569

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	26.068.284.978	27.040.412.789
	26.068.284.978	**27.040.412.789**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**306.530.900.000**	**48.685.143.842**	**89.704.169.086**	**444.920.212.928**
Tăng vốn trong kỳ trước	75.979.940.000	-	-	75.979.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	100.656.341.027	100.656.341.027
Số dư cuối kỳ trước	**428.400.340.000**	**48.685.143.842**	**105.572.238.151**	**582.657.721.993**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	17.859.301.190	17.859.301.190

Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**428.400.340.000**	**48.685.143.842**	**123.431.539.341**	**600.517.023.183**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	313.666.640.000	73,22	313.666.640.000	73,22
Vốn góp của các đối tượng khác	114.733.700.000	26,78	114.733.700.000	26,78
- Công đoàn Công ty	*3.866.060.000*	*0,90*	*3.866.060.000*	*0,90*
- Các cổ đông khác	*110.867.640.000*	*25,88*	*110.867.640.000*	*25,88*
	428.400.340.000	**100,00**	**428.400.340.000**	**100,00**

Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.840.034	42.840.034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.840.034	42.840.034
- Cổ phiếu phổ thông	42.840.034	42.840.034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.840.034	42.840.034
- Cổ phiếu phổ thông	*42.840.034*	*42.840.034*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	48.685.143.842	**48.685.143.842**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ Này	Kỳ Trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	44.174.409.192	25.931.780.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	13.768.439.858	38.315.134.014
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác	21.554.491.309	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	189.376.615.832	119.048.198.038
- Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	*189.376.615.832*	*119.048.198.038*
	268.873.956.191	**183.295.112.436**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ Này	Kỳ Trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.845.176.755	25.731.409.170
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	13.065.044.491	34.683.808.239
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác	20.272.824.437	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	168.428.799.256	101.396.943.574
	242.611.844.939	**161.812.160.983**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ Này	Kỳ Trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	415.224.931	154.208.991
Cổ tức, lợi nhuận được chia	286.981.295	6.066.296.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	524.296.144
	702.206.226	**6.744.801.735**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ Này	Kỳ Trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.852.384.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	169.064.395	32.473.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	110.493.801	-
	279.558.196	**1.884.857.396**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ Này	Kỳ Trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.658.611.848	2.904.924.204
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.798.023	243.457.215
Chi phí công cụ dụng cụ	60.000.000	124.314.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	468.041.706	95.861.715
Thuế và các khoản lệ phí	5.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.865.832.180	1.194.778.312
Chi phí khác bằng tiền	1.078.265.608	2.937.985.159
	10.291.549.365	**7.501.321.479**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ Này VND	Kỳ Trước VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	5.952.409.917	4.980.680.944
	5.952.409.917	**4.980.680.944**

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty hàng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Hồng Quân	Nguyễn Văn Nam	Dương Quốc Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)*

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	***4.321.208.008***	-	-	***4.321.208.008***	-	-
Viettel Construction Haiti S.A	50.154.426			50.154.426		
Viettel Construction Peru	208.071.720			208.071.720		
Viettel Construction Cameroon	848.140.320			848.140.320		
Viettel Construction Tanzania	106.017.540			106.017.540		
Viettel Construction Burundi S.A	106.017.540			106.017.540		
Viettel Construction Mozambique	223.333.743			223.333.743		
Viettel Construction Cambodia	213.721.680			213.721.680		
Viettel Construction Myanmar	1.675.500.000			1.675.500.000		
Viettel Construction Laos	890.251.039			890.251.039		
	4.321.208.008	-	-	**4.321.208.008**	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,0%	98,0%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,9%	99,9%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,8%	99,8%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,8%	99,8%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,8%	99,8%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,3%	99,3%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,6%	99,6%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,9%	99,9%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,9%	99,9%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con
- Về số lượng: 0
- Về giá trị: 0

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.056.223.610	29.618.499.634	899.366.864	-	-	63.879.255.529
Số tăng trong kỳ	-	-	2.170.909.090	46.500.000	-	-	2.217.409.090
- Mua trong kỳ	-	-	*2.170.909.090*	*46.500.000*	-	-	*2.217.409.090*
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	22.056.223.610	31.789.408.724	945.866.864	-	-	66.096.664.619
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	*2.955.501.360*	*19.823.344.930*	*29.618.499.634*	*634.370.196*	-	-	*53.031.716.120*
Số tăng trong kỳ	187.083.576	690.847.588	180.909.090	62.951.667	-	-	1.121.791.921
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*187.083.576*	*690.847.588*	*180.909.090*	*62.951.667*	-	-	*1.121.791.921*
Số cuối kỳ	3.142.584.936	20.514.192.518	29.799.408.724	697.321.863	-	-	54.153.508.041
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	8.349.664.061	2.232.878.680	-	264.996.668	-	-	10.847.539.409
Tại ngày cuối kỳ	8.162.580.485	1.542.031.092	1.990.000.000	248.545.001	-	-	11.943.156.578

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.846.287.133	3.720.637.021	-	1.125.650.112
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.304.701.922	4.467.121.903	8.331.997.357	-	4.439.826.468
- Thuế thu nhập cá nhân	-	571.784.590	2.379.264.197	1.666.769.882	-	1.284.278.905
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	19.196.741	19.196.741	-	-
	-	8.876.486.512	11.716.869.974	13.743.601.001	-	6.849.755.485

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**306.530.900.000**	**48.685.143.842**	**89.704.169.086**	**444.920.212.928**
Tăng vốn trong kỳ trước	75.979.940.000	-	-	75.979.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	100.656.341.027	100.656.341.027
Phân phối lợi nhuận	45.889.500.000	-	(84.788.271.962)	(38.898.771.962)
Số dư cuối kỳ trước	**428.400.340.000**	**48.685.143.842**	**105.572.238.151**	**582.657.721.993**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	17.859.301.190	17.859.301.190
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**428.400.340.000**	**48.685.143.842**	**123.431.539.341**	**600.517.023.183**